

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI

THƯƠNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 31 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông: Vũ Thế Đức | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Ông: Trương Minh Long | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Ông: Vũ Duy Huỳnh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Ông: Hồ Phi Hiệp | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Bà: Nguyễn Kim Oanh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông: Trương Minh Long | Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Ông: Vũ Thế Đức | Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Ông: Lương Ngọc Bảo | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông: Phạm Tú Anh | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|--|
| Bà: Vũ Thị Bình Nguyên | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Bà: Đỗ Thị Long Châu | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Bà: Văn Thị Thu Hương | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Bà: Vũ Thị Bình Nguyên | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Bà: Phạm Thị Thanh Bình | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |
| Ông: Võ Hồng Trương | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2015) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Số: 217 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết dùng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chưa được kiểm toán.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 256.923.330.870 | 271.004.943.595 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 61.994.291.829 | 79.342.927.906 |
| 111 | 1. Tiền | | 23.994.291.829 | 66.240.847.906 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 38.000.000.000 | 13.102.080.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 71.286.206.908 | 23.864.081.750 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 71.286.206.908 | 23.864.081.750 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 122.704.121.158 | 163.387.307.556 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 63.673.396.963 | 83.469.614.623 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 16.436.406.051 | 36.234.969.212 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 06 | 39.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 4.028.905.442 | 3.936.767.496 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (434.587.298) | (254.043.775) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 789.543.616 | 3.100.057.120 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 789.543.616 | 3.100.057.120 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 149.167.359 | 1.310.569.263 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | - | 51.940.453 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 149.167.359 | 1.258.628.810 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 167.668.037.872 | 200.008.189.215 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 260.494.000 | 1.144.540.430 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 260.494.000 | 1.144.540.430 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 34.048.549.615 | 37.850.652.001 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 24.273.265.836 | 28.049.758.398 |
| 222 | - Nguyên giá | | 48.488.604.732 | 48.668.604.732 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (24.215.338.896) | (20.618.846.334) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 9.775.283.779 | 9.800.893.603 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.911.978.000 | 9.911.978.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (136.694.221) | (111.084.397) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 133.134.419.635 | 160.722.746.885 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 97.992.386.477 | 81.656.889.219 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 30.808.434.258 | 30.708.434.258 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (666.401.100) | (468.783.500) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 5.000.000.000 | 48.826.206.908 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 224.574.622 | 290.249.899 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 224.574.622 | 290.249.899 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 424.591.368.742 | 471.013.132.810 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 64.941.501.505 | 133.001.177.444 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 64.707.601.905 | 132.926.927.444 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 37.695.610.057 | 69.958.435.896 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | 250.000.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 2.158.472.695 | 3.271.770.080 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 15.381.876.798 | 18.017.478.964 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 1.280.427.840 | 1.745.658.283 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 1.182.438.546 | 33.524.676.572 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 7.008.775.969 | 6.158.907.649 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 233.899.600 | 74.250.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 233.899.600 | 74.250.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 359.649.867.237 | 338.011.955.366 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 359.649.867.237 | 338.011.955.366 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 136.193.960 | 136.193.960 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.882.808.061 | 1.882.808.061 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 100.684.734.894 | 79.263.683.290 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 47.909.754.427 | 33.583.425.849 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 52.774.980.467 | 45.680.257.441 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 1.946.130.322 | 1.729.270.055 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 424.591.368.742 | 471.013.132.810 |

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên

Trương Minh Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | | Năm 2014 | |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|----------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 478.523.997.472 | 1.058.481.977.481 | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 478.523.997.472 | 1.058.481.977.481 | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 450.205.868.120 | 1.019.859.451.119 | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 28.318.129.352 | 38.622.526.362 | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 16.368.239.093 | 15.488.856.646 | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 1.461.408.881 | (805.272.903) | | |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 29.626.318.226 | 16.412.792.223 | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 15.711.774.201 | 19.061.433.260 | | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 57.139.503.589 | 52.268.014.874 | | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 1.944.610.912 | 2.009.174.679 | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 43.095.173 | 138.163.814 | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.901.515.739 | 1.871.010.865 | | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 59.041.019.328 | 54.139.025.739 | | |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 6.049.178.594 | 8.279.926.787 | | |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>52.991.840.734</u> | <u>45.859.098.952</u> | | |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 52.774.980.467 | 45.680.257.441 | | |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 216.860.267 | 178.841.511 | | |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | 2.070 | 1.791 | | |

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Mỹ Trang



Nguyễn Bích Liên



Trương Minh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|--|-------------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 59.041.019.328 | 54.139.025.739 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (40.921.363.024) | (12.125.625.190) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3.802.102.386 | 5.045.644.664 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 378.161.123 | (1.848.689.525) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (347.547.896) | (169.305.810) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (44.754.078.637) | (15.153.274.519) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 18.119.656.304 | 42.013.400.549 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 40.974.405.559 | 54.788.844.610 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 2.310.513.504 | 3.799.558.421 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (67.694.624.865) | (94.288.158.212) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 117.615.730 | 919.262.278 |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (6.415.588.488) | (8.059.608.120) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 197.740.000 | 65.750.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.465.182.680) | (14.208.862.266) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (14.855.464.936) | (14.969.812.740) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (2.851.568.182) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 190.909.092 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (43.795.918.250) | (70.911.468.712) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 46.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (1.391.175.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 17.309.250.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 21.239.179.621 | 13.020.794.954 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 23.634.170.463 | (19.824.166.940) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (26.474.889.500) | (25.500.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (26.474.889.500) | (25.500.000.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (17.696.183.973) | (60.293.979.680) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | | Năm 2014 | |
|----------|---|----------------|-----------------------|-----------------------|----------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 79.342.927.906 | 139.448.499.268 | | |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 347.547.896 | 188.408.318 | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | <u>61.994.291.829</u> | <u>79.342.927.906</u> | | |

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên



Trương Minh Long

105 - C
CÔNG TY
KIỂM HỨ
KIỂM
AAS
AN KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư tương ứng với 48% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz cho Sojitz Logistics Corporation. Theo đó, sau khi chuyển nhượng Công ty chỉ còn nắm giữ 1% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz và khoản đầu tư này chuyển sang theo dõi tại khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015 hai bên chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn này, do vậy giá trị 48% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz được trình bày ở khoản mục "Đầu tư tài chính ngắn hạn chi tiết Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Bảng cân đối kế toán.
- Do những thay đổi về chính sách của Nhà nước đối với hoạt động giao nhận quốc tế, đối tác KUEHNE+NAGEL đã thành lập Công ty TNHH KUEHNE+NAGEL tại Việt Nam và giảm dần các đơn hàng với Công ty từ cuối năm 2014 và trong năm 2015 chỉ thực hiện các đơn hàng còn dở dang. Do vậy, doanh thu của Công ty trong năm đã sụt giảm đáng kể so với năm 2014.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans | TP Hồ Chí Minh | 92.51% | 92.51% | Vận tải hàng hóa đường bộ |

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | TP Hồ Chí Minh | 21.70% | 21.70% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Nissin Logistics | TP Hồ Chí Minh | 29.00% | 29.00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Agility | TP Hồ Chí Minh | 29.00% | 29.00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics | TP Hồ Chí Minh | 49.00% | 49.00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

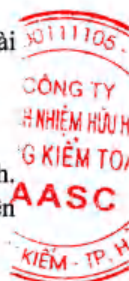
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.



2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng tỷ giá ghi sổ 21.000 VND/USD đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

Trong năm 2015, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao phù hợp với đặc tính sử dụng tài sản của Công ty và vẫn nằm trong khung khấu hao quy định tại thông tư 45/2013 TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10111105
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮ
NG KIỂM T
AAS
IN KIỂM - T

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2,677,571,794 | 3,300,961,115 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 21,316,720,035 | 62,939,886,791 |
| Các khoản tương đương tiền | 38,000,000,000 | 13,102,080,000 |
| | 61,994,291,829 | 79,342,927,906 |

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 38.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng Thương mại với kỳ hạn dưới 03 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 71,286,206,908 | 71,286,206,908 | 23,864,081,750 | 23,864,081,750 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 66,326,206,908 | 66,326,206,908 | 23,404,350,000 | 23,404,350,000 |
| - Vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1) | 4,800,000,000 | 4,800,000,000 | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | 160,000,000 | 160,000,000 | 459,731,750 | 459,731,750 |
| Đầu tư dài hạn | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 48,826,206,908 | 48,826,206,908 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 48,826,206,908 | 48,826,206,908 |
| | 76,286,206,908 | 76,286,206,908 | 72,690,288,658 | 72,690,288,658 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên | 97,992,386,477 | - | 81,656,889,219 | - |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 23,706,423,228 | - | 22,524,319,993 | - |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics | 50,861,722,814 | - | 41,362,834,175 | - |
| - Công ty TNHH Agility | 16,632,908,745 | - | 9,575,249,092 | - |
| - Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics | 6,791,331,690 | - | 4,152,360,907 | - |
| - Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam (1) | - | - | 4,042,125,052 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 30,808,434,258 | (666,401,100) | 30,708,434,258 | (468,783,500) |
| - Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương) | 6,893,204,819 | - | 6,893,204,819 | - |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương | 14,040,000,000 | - | 14,040,000,000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 2,049,724,300 | (666,401,100) | 2,049,724,300 | (468,783,500) |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung | 2,042,383,568 | - | 2,042,383,568 | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế | 5,058,631,771 | - | 5,058,631,771 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt | 624,489,800 | - | 624,489,800 | - |
| - Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam (1) | 100,000,000 | - | - | - |
| | 128,800,820,735 | (666,401,100) | 112,365,323,477 | (468,783,500) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | 63,673,396,963 | 83,469,614,623 |
| - Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam | 12,117,900,580 | 9,203,016,424 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 25,812,079,975 | 35,749,994,247 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 25,743,416,408 | 38,516,603,952 |
| | 63,673,396,963 | 83,469,614,623 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 7,701,776,371 | 10,303,107,290 |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | | |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 | - | - |
| | 39,000,000,000 | 39,000,000,000 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức | 3,115,092,404 | - | 3,636,837,601 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 815,500,000 | - | 34,500,000 | - |
| - Phải thu khác | 98,313,038 | - | 265,429,895 | - |
| | 4,028,905,442 | - | 3,936,767,496 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 260,494,000 | - | 1,144,540,430 | - |
| | 260,494,000 | - | 1,144,540,430 | - |

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| + Công ty TNHH An Khang | 80.400.000 | - | 85.400.000 | - |
| + Công ty Thương mại dịch vụ vận tải du lịch Gia Huy | 79.200.000 | - | 79.200.000 | 23.760.000 |
| + Công ty Cổ phần Thép QUATRON | 334.823.795 | 167.411.897 | 334.823.795 | 221.620.020 |
| + Công ty Cổ phần Đường mới | 107.575.400 | - | - | - |
| | 601.999.195 | 167.411.897 | 499.423.795 | 245.380.020 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | 2.974.014.970 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 789.543.616 | - | 126.042.150 | - |
| | 789.543.616 | - | 3.100.057.120 | - |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.617.590.058 | 1.962.870.906 | 35.013.413.512 | 74.730.256 | 48.668.604.732 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (180.000.000) | - | (180.000.000) |
| Số dư cuối năm | 11.617.590.058 | 1.962.870.906 | 34.833.413.512 | 74.730.256 | 48.488.604.732 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.177.824.043 | 376.131.672 | 15.010.684.987 | 54.205.632 | 20.618.846.334 |
| - Khấu hao trong năm | 289.382.460 | 235.655.844 | 3.246.295.794 | 5.158.464 | 3.776.492.562 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (180.000.000) | - | (180.000.000) |
| Số dư cuối năm | 5.467.206.503 | 611.787.516 | 18.076.980.781 | 59.364.096 | 24.215.338.896 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.439.766.015 | 1.586.739.234 | 20.002.728.525 | 20.524.624 | 28.049.758.398 |
| Tại ngày cuối năm | 6.150.383.555 | 1.351.083.390 | 16.756.432.731 | 15.366.160 | 24.273.265.836 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.574.361.908 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.623.759.000 | 288.219.000 | 9.911.978.000 |
| Số dư cuối năm | 9.623.759.000 | 288.219.000 | 9.911.978.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 111.084.397 | 111.084.397 |
| - Khấu hao trong năm | - | 25.609.824 | 25.609.824 |
| Số dư cuối năm | - | 136.694.221 | 136.694.221 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.623.759.000 | 177.134.603 | 9.800.893.603 |
| Tại ngày cuối năm | 9.623.759.000 | 151.524.779 | 9.775.283.779 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Các khoản khác | - | 51.940.453 |
| | - | 51.940.453 |
| b) Dài hạn | | |
| - Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 224.574.622 | 197.572.699 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | - | 92.677.200 |
| | 224.574.622 | 290.249.899 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An | 9.263.929.403 | 9.263.929.403 | 8.821.341.303 | 8.821.341.303 |
| - Doanh nghiệp tư nhân vận tải Thuận Phong | 14.096.780.369 | 14.096.780.369 | 15.574.890.117 | 15.574.890.117 |
| - Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải Trung Đạt | 1.106.600.000 | 1.106.600.000 | 33.838.485.607 | 33.838.485.607 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 13.228.300.285 | 13.228.300.285 | 11.723.718.869 | 11.723.718.869 |
| | 37.695.610.057 | 37.695.610.057 | 69.958.435.896 | 69.958.435.896 |
| d) Phải trả người bán là các bên liên qua (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 13.200.000 | 13.200.000 | - | - |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
|-------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------------|
| | đầu năm | đầu năm | trong năm | trong năm | cuối năm | cuối năm |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 452.761.715 | 42.094.444.040 | 41.915.952.447 | - | 631.253.308 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 4.757.572.135 | 4.757.572.135 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.608.024.384 | 6.049.178.594 | 7.289.208.488 | - | 1.367.994.490 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 210.983.981 | 1.143.657.895 | 1.195.416.979 | - | 159.224.897 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 4.823.695.632 | 4.823.695.632 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 7.717.936.517 | 7.717.936.517 | - | - |
| | - | 3.271.770.080 | 66.586.484.813 | 67.699.782.198 | - | 2.158.472.695 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

105 -
NG TY
KIỂM H
G KIỂM
AA
22
V KI

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền thuê đất trích trước | 1.280.427.840 | 1.745.658.283 |
| | 1.280.427.840 | 1.745.658.283 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | - | 50.592.640 |
| - Bảo hiểm xã hội | 8.560.695 | 8.136.615 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 3.381.230 | 3.381.230 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 25.110.500 | - |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 1.145.386.121 | 33.462.566.087 |
| <i>Các khoản thanh toán với Kuehne & Nagel</i> | - | 27.569.450.499 |
| <i>Các khoản chi phí vận chuyển phải trả</i> | 692.279.946 | 5.879.180.506 |
| <i>Phải trả khác</i> | 453.106.175 | 13.935.082 |
| | 1.182.438.546 | 33.524.676.572 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 233.899.600 | 74.250.000 |
| | 233.899.600 | 74.250.000 |

T.T.A
 HẠN
 TOÁN
 C
 M. TP

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 1.298.488.319 | 1.550.428.544 | 48.505.314.609 | 306.490.425.432 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 45.680.257.441 | 45.680.257.441 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | 584.319.742 | 178.841.511 | 14.151.000.060 | 14.914.161.313 |
| Tăng do điều chỉnh thuế TNDN 2013 | - | - | - | - | 309.980.573 | 309.980.573 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (28.000.000.000) | (28.000.000.000) |
| Điều chỉnh lợi nhuận khi xác định GTDN được chia | - | - | - | - | (1.382.869.393) | (1.382.869.393) |
| Số dư cuối năm trước | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 1.882.808.061 | 1.729.270.055 | 79.263.683.290 | 338.011.955.366 |
| Số dư đầu năm nay | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 1.882.808.061 | 1.729.270.055 | 79.263.683.290 | 338.011.955.366 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 216.860.267 | 52.774.980.467 | 52.991.840.734 |
| Tăng theo biên bản quyết toán thuế 2014 | - | - | - | - | 836.309.000 | 836.309.000 |
| Thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết không phản ánh qua kết quả kinh doanh | - | - | - | - | 387.270.294 | 387.270.294 |
| Tăng do Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam chuyển sang ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư | - | - | - | - | 857.874.948 | 857.874.948 |
| Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết | - | - | - | - | (4.855.383.105) | (4.855.383.105) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (28.500.000.000) | (28.500.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty con | - | - | - | - | (80.000.000) | (80.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 1.882.808.061 | 1.946.130.322 | 100.684.734.894 | 359.649.867.237 |



Căn cứ Nghị quyết số 10/2015/HĐQT của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | Số tiền VND |
|--|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 29.137.949.690 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.000.000.000 |
| Chi trả cổ tức 10% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng) | 25.500.000.000 |
| Lợi nhuận còn lại chuyển kỳ sau | 637.949.690 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP | 243.193.000.000 | 95,37% | 243.193.000.000 | 95,37% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 11.807.000.000 | 4,63% | 11.807.000.000 | 4,63% |
| | 255.000.000.000 | 100,00% | 255.000.000.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 25.500.000.000 | 25.500.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.882.808.061 | 1.882.808.061 |
| | 1.882.808.061 | 1.882.808.061 |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------|-------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD | 302.006,16 | 546.183,96 |
| Euro | EUR | 206,68 | 217,60 |

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 108.009.257.127 | 158.842.582.731 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 370.514.740.345 | 899.639.394.750 |
| | 478.523.997.472 | 1.058.481.977.481 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 21.520.354.195 | 17.771.012.355 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 107.539.887.256 | 156.562.377.227 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 342.665.980.864 | 863.297.073.892 |
| | 450.205.868.120 | 1.019.859.451.119 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.078.251.319 | 10.675.220.119 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.858.600.000 | 4.268.804.400 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.431.387.774 | 335.582.127 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 209.250.000 |
| | 16.368.239.093 | 15.488.856.646 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.263.791.281 | 1.297.460.397 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 197.617.600 | (2.102.733.300) |
| | 1.461.408.881 | (805.272.903) |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 122.386.968 | 129.357.258 |
| Chi phí nhân công | 6.582.584.929 | 8.937.003.362 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 302.534.696 | 565.661.274 |
| Chi phí dự phòng | 180.543.523 | 254.043.775 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.783.992.473 | 3.081.167.308 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.739.731.612 | 6.094.200.283 |
| | 15.711.774.201 | 19.061.433.260 |

05 - C
CÔNG TY
GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM - TP

24. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 190.909.092 | - |
| Tiền điện, nước | 350.869.965 | 669.500.424 |
| Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin | 1.306.665.455 | 1.306.665.455 |
| Thu nhập khác | 96.166.400 | 33.008.800 |
| | 1.944.610.912 | 2.009.174.679 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN Công ty mẹ | 30.051.005.136 | 36.657.183.897 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 4.223.954.216 | 4.069.478.475 |
| - Chi phí không hợp lệ | 4.223.954.216 | 4.069.478.475 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (12.085.207.780) | (6.548.325.069) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (11.639.183.105) | (6.351.698.844) |
| - Chênh lệch đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm | (446.024.675) | (196.626.225) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 22.189.751.572 | 34.178.337.303 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ | 4.881.745.346 | 7.519.234.207 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con | 1.167.433.248 | 760.692.580 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.049.178.594 | 8.279.926.787 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 52.774.980.467 | 45.680.257.441 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 52.774.980.467 | 45.680.257.441 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.070 | 1.791 |

Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.676.119.256 | 3.290.160.343 |
| Chi phí nhân công | 35.879.400.635 | 46.614.061.506 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (*) | 3.802.102.386 | 5.045.644.664 |
| Chi phí dự phòng | 72.968.123 | 254.043.775 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 304.289.490.036 | 815.653.079.755 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.657.674.629 | 11.501.517.109 |
| | 358.377.755.065 | 882.358.507.152 |

(*): Trong năm 2015, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao phù hợp với đặc tính sử dụng tài sản của Công ty và vẫn nằm trong khung khấu hao quy định tại thông tư 45/2013 TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.994.291.829 | - | 79.342.927.906 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 67.962.796.405 | (434.587.298) | 88.550.922.549 | (254.043.775) |
| Các khoản cho vay | 110.486.206.908 | - | 112.690.288.658 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 4.800.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 30.808.434.258 | (666.401.100) | 30.708.434.258 | (468.783.500) |
| | 276.051.729.400 | (1.100.988.398) | 311.292.573.371 | (722.827.275) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.111.948.203 | 103.557.362.468 |
| Chi phí phải trả | 1.280.427.840 | 1.745.658.283 |
| | 40.392.376.043 | 105.303.020.751 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá; tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

1105 - C
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
KIỂM TOÁN
AASC
KIỂM - T

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.994.291.829 | - | - | 61.994.291.829 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 67.267.715.107 | 260.494.000 | - | 67.528.209.107 |
| Các khoản cho vay | 105.486.206.908 | 5.000.000.000 | - | 110.486.206.908 |
| Đầu tư ngắn hạn | 4.800.000.000 | - | - | 4.800.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 30.142.033.158 | - | 30.142.033.158 |
| | 239.548.213.844 | 35.402.527.158 | - | 274.950.741.002 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 79.342.927.906 | - | - | 79.342.927.906 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 87.152.338.344 | 1.144.540.430 | - | 88.296.878.774 |
| Các khoản cho vay | 63.864.081.750 | 48.826.206.908 | - | 112.690.288.658 |
| Đầu tư dài hạn | - | 30.239.650.758 | - | 30.239.650.758 |
| | 230.359.348.000 | 80.210.398.096 | - | 310.569.746.096 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 38.878.048.603 | 233.899.600 | - | 39.111.948.203 |
| Chi phí phải trả | 1.280.427.840 | - | - | 1.280.427.840 |
| | 40.158.476.443 | 233.899.600 | - | 40.392.376.043 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 103.483.112.468 | 74.250.000 | - | 103.557.362.468 |
| Chi phí phải trả | 1.745.658.283 | - | - | 1.745.658.283 |
| | 105.228.770.751 | 74.250.000 | - | 105.303.020.751 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 176.065.158 |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | 11.171.711.469 | 7.274.010.943 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics | Công ty liên kết | 10.097.232.282 | 9.655.995.707 |
| - Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết | 251.410.444 | 841.005.705 |
| Mua dịch vụ | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | 29.440.000 | 13.285.018 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics | Công ty liên kết | 85.844.276 | 98.780.704 |
| - Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết | 74.025.000 | 79.913.250 |
| Cổ tức đã trả | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 24.319.300.000 | 24.319.300.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi cho vay | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 1.842.291.664 | 4.128.819.445 |
| Thu lại gốc vay | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 25.000.000.000 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | | VND | VND |
| Phải thu gốc vay | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 15.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Phải thu khác ngắn hạn | | | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 43.333.333 | 225.000.000 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | 13.200.000 | - |
| Phải thu khác hàng ngắn hạn | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | 3.124.856.573 | 2.374.120.597 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics | Công ty liên kết | 4.576.919.798 | 7.924.330.393 |
| - Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết | - | 4.656.300 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 1.623.360.000 | 2.061.600.000 |

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



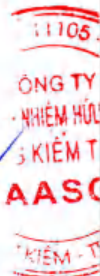
Nguyễn Bích Liên

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc




Trương Minh Long



32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền |
|-----------------------------|--|----------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | 63.864.081.750 |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 3.902.267.496 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 34.500.000 |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | - |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 1.144.540.430 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | 79.534.641.166 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 255.000.000.000 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 79.263.683.290 |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 1.729.270.055 |

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Thay đổi Số tiền |
|-----------------------------|---|------------------------|----------------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 63.864.081.750 | (63.864.081.750) |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 3.936.767.496 | 63.864.081.750 |
| 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | 34.500.000 (34.500.000) |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 1.144.540.430 | 1.144.540.430 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | - | (1.144.540.430) |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 30.708.434.258 | (48.826.206.908) |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 48.826.206.908 | 48.826.206.908 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 255.000.000.000 | - |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 255.000.000.000 | - |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 79.263.683.290 | - |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 33.583.425.849 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | 45.680.257.441 | - |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 1.729.270.055 | - |

Điều chỉnh hồi tố:

Công ty thực hiện điều chỉnh phân lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã ghi nhận vào doanh thu tài chính năm trước sang ghi giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và ghi giảm lợi nhuận sau thuế kỳ trước chưa phân phối số tiền là 1.382.869.393 đồng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên



Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

